

MY FRIENDS

COMMUNICATION

- appearance	(n) : bề ngoài, ngoại hình
- loving	(adj) : giàu tình yêu thương
- description	(n) : sự miêu tả
- match	(v) : xứng, hợp
- true	(adj) : thật , đúng
- curious	(adj) : tò mò
- straight hair	(n) : tóc thẳng
- read - read – read	(v) : đọc
- speak – spoke – spoken	(v) : nói
- come – came – come	(v) : đến , tới
- have – had – had	(v) : có, ăn , dùng
- do - did – done	(v) : làm
- go - went - gone	(v) : đi